



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 81
<i>Trang</i>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, một trăm tám mươi bảy (187) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

#### Họ và tên

Ông Ngô Chí Dũng  
Ông Bùi Hải Quân  
Ông Lô Bằng Giang  
Ông Nguyễn Đức Vinh  
Ông Nguyễn Văn Phúc

#### Chức vụ

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Phạm Thị Nhung	phụ trách phía Nam
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02/TCTD

TÀI SẢN		Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5	2.284.990	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		6	7.891.943	9.387.960
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác			109.129.247	61.078.623
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.1	96.334.542	53.885.009
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		7.2	12.794.705	7.193.614
Chứng khoán kinh doanh		8	581.548	-
Chứng khoán kinh doanh			581.548	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác		9	-	128.374
Cho vay khách hàng		10	496.409.738	361.673.097
Cho vay khách hàng		11	(8.359.148)	(5.509.025)
Hoạt động mua nợ		12	7.092.311	5.429.011
Mua nợ			7.207.076	5.470.036
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ			(114.765)	(41.025)
Chứng khoán đầu tư			91.681.338	82.465.618
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.1	87.541.117	82.718.218
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		13.2	4.350.437	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		13.3	(210.216)	(252.600)
Góp vốn, đầu tư dài hạn			21.269.119	21.563.780
Đầu tư vào công ty con		14.1	21.418.790	21.418.790
Đầu tư dài hạn khác		14.2	109.210	109.210
Dự phòng đầu tư dài hạn		14.3	(338.881)	(44.220)
Tài sản cố định hữu hình		15.1	1.241.980	1.176.376
Nguyên giá tài sản cố định			2.588.424	2.341.330
Hao mòn tài sản cố định			(1.346.444)	(1.164.954)
Tài sản cố định vô hình		15.2	327.689	288.884
Nguyên giá tài sản cố định			1.106.327	949.497
Hao mòn tài sản cố định			(778.638)	(660.613)
Tài sản cố định khác			46.283.931	47.870.386
Các khoản phải thu		16.1	32.756.494	38.159.910
Các khoản tài, phí phải thu		16.2	7.778.527	6.975.016
Tài sản thuế TNĐN hoãn lại		23.2	8.153	-
Tài sản cố khác		16.3	5.799.584	2.803.652
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		16.4	(58.827)	(68.192)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>775.834.686</b>	<b>588.211.577</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02/TCID

NỢ PHẢI TRẢ		CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM		17		Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		18.1		84.443.276		57.282.918		132.745.249		1.929.233		1.929.233		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Thuyết minh			
Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng		Trên đồng	

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuyết minh	(Trình bày lại)
Trên dòng	Trên dòng
38	508.876.507
	2.408.421
	148.776.499
	1.158.171
	786.489
	146.831.839
	46.948.724
	22.209.420
	288.473.443
39	141.094.498
	2.763.392
	37.333.250
	100.997.856
	129.476.875
	42.971.727
	4.090.468
	176.539.070
	282.690.471
	19.546.205
	38.680.116
	296.971.797
	992.663
	264.965
	298.229.425
	1.754.978
38	640.901.195
Trên dòng	Trên dòng

Nghĩa vụ bên ăn và các cam kết đưa ra

Cam kết bảo lãnh vay vốn

Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết mua ngoại tệ

Cam kết bán ngoại tệ

Cam kết giao dịch hoán đổi

Cam kết trong nghiệp vụ L/C

Bảo lãnh khác

Các cam kết khác

Các khoản mục ngoài bảng khác

Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Nợ khó đòi đã xử lý

Tài sản và chứng từ khác

Người lập:

Người kiểm soát:



*[Signature]*

*[Signature]*

*[Signature]*

Bà Phạm Minh Thu      Bà Nguyễn Thị Thu Hằng      Bà Lê Hoàng Kim Anh      Ông Nguyễn Đức Vinh

Trưởng phòng      Kế toán Trưởng      Giám đốc Tài chính      Tổng Giám đốc

Kế toán tổng hợp và      Chính sách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2024



Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Loy k'ô t'ô d'au n'âm d'ôn cudi

Only IV

Λευ Ληθ

Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Triều đình	Triều đình	Triều đình	Triều đình	Triều đình

STT	Mô tả chi phí	2023	2022	2021	2020
25	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16.464.915	12.346.924	61.138.882	43.674.965
26	Thu nhập lãi và các khoản chi phí tương tự	(8.630.141)	(5.624.226)	(34.748.649)	(18.068.868)
	Thu nhập lãi thuần	7.834.774	6.722.698	26.390.233	25.606.097
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.922.593	2.677.858	10.035.330	8.242.121
	Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.323.880)	(750.585)	(3.931.824)	(2.260.366)
27	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.598.713	1.927.273	6.103.508	5.981.755
28	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(180.184)	(263.051)	(739.841)	(448.133)
29	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	179	(106)	106.029	(286.440)
30	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(37.051)	(22.791)	257.326	506.759
	Thu nhập từ hoạt động khác	1.406.317	1.328.674	5.858.826	11.187.533
	Chi phí cho hoạt động khác	(851.626)	(682.053)	(2.817.788)	(1.999.183)
31	Lãi thuần từ hoạt động khác	554.691	646.621	3.041.038	9.188.350
32	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	-	-	3.147	42.997
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	9.771.122	9.010.644	35.161.438	40.591.385
33	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.450.408)	(2.317.174)	(9.184.651)	(7.842.805)
	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.320.714	6.693.470	25.976.787	32.748.580
34	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.825.981)	(2.676.705)	(12.508.936)	(8.743.516)
	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.494.733	4.016.765	13.467.851	24.005.064
23.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(516.117)	(806.070)	(2.710.418)	(4.796.414)
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.153	-	8.153	-
23	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(507.964)	(806.070)	(2.702.265)	(4.796.414)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.986.769	3.210.695	10.765.586	19.208.650

Người lập:

Người kiểm soát:

Magnum 1754 d'uy 68

*[Signature]*

Thakur

*[Signature]*  
JESUS L...

THƯỜNG MẠI CÔNG PHÁP  
VIỆT NAM  
THÀNH HẠNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trường phòng  
kế toán tổng hợp và  
Chinh sách kế toán

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính

**Tổng Giám đốc**

WEN HUA JIN CH

4707 -19- 03



Cho năm tài chính	Cho năm tài chính	Thuyết minh
31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2023	
Cho năm tài chính kết thúc ngày	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2023	
Thấu đồng	Thấu đồng	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thụ nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	60.566.456	41.742.869
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(29.867.447)	(15.416.926)
Thụ nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.674.549	5.720.003
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	191.022	(545.751)
Thụ nhập khác	944.821	7.049.139
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng nui ro	2.095.313	2.138.775
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(8.726.106)	(7.783.869)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.788.299)	(8.400.122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>27.090.309</b>	<b>26.504.118</b>

<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán cho các tổ chức tín dụng khác	(5.601.091)	9.664.430
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng	(8.793.409)	58.049
Tài sản tài chính khác	128.374	(6.906)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(138.798.611)	(86.329.314)
Giảm nguồn dự phòng đề xử lý nui ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(7.260.143)	(8.030.806)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	2.054.989	(2.214.107)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.189.078	(6.525.142)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	13.221.051	25.789.403
Tăng tiền gửi của khách hàng	136.304.966	68.124.765
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG)	(8.992.379)	(6.594.113)
phát hành được tình vào hoạt động tài chính)		
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay từ chức tín dụng	(25.005)	(56.880)
chịu nui ro		
Tăng các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	127.621	-
Tăng khác về công nợ hoạt động	1.703.391	2.121.371
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13.349.141</b>	<b>22.504.868</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cho năm tài chính	Kết thúc ngày	31 tháng 12	năm 2022	Thuyết minh
Cho năm tài chính	Kết thúc ngày	31 tháng 12	năm 2023	Thuyết minh
Trên đồng	Trên đồng			

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG DẦU TƯ

Mua sắm tài sản cố định  
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các  
khoản đầu tư, góp vốn dài hạn  
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động  
dầu tư

(77.546)	929	-	3.147	(73.470)
(15.667.272)	552	42.997		(15.700.846)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành  
cổ phiếu  
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia  
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ  
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  
Lưu chuyển tiền thuần trong năm  
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm  
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm

35.897.546	(7.933.924)	302.196	28.265.818	41.541.489	66.630.882	108.172.371	66.630.882
-	-	300.000	300.000	7.104.022	59.526.860		

CÁC GIAO DỊCH PHÍ TIỀN TỆ TRONG NĂM

Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu do trả cổ  
tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ  
nguồn vốn chủ sở hữu  
Giảm thành dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu  
theo chương trình ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ

22.377.306	(577.046)
-	(581.270)

Người lập:

Người kiểm soát:

Bà Phạm Minh Thu

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Bà Lê Hoàng Khánh An

Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM  
THỊNH VƯƠNG

Ha Nội, Việt Nam  
30-01-2024



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 68 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân hàng, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, tài phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, tài phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử, đầu tư hợp đồng tương lai tài phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, một trăm tám mươi bảy (187) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt	Vốn điều	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động kinh doanh và dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 8 năm 2023	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng	99,9537%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp bảo hiểm phi nhân thọ ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 12 năm 2021	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	550 tỷ đồng	98%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)**

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.599 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.017 nhân viên).

**2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUAN MUC VA HE THONG KE TOAN AP DUNG (tiếp theo)

3.2 Co so lap bao cao tai chinh

Bao cao tai chinh rieng cua Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bao cao tai chinh rieng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định bày tỏ tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phân định các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỨC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN về hoạt động mua, bán nợ của TCTD, chỉ nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi của Thông tư 18 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Bổ sung quy định về thời hạn thanh toán số tiền mua, bán nợ của bên mua nợ cho bên bán nợ;
- Bổ sung quy định về tài sản đảm bảo đối với số tiền mua mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;
- Bổ sung quy định về quản lý, theo dõi, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với phần nợ chưa bán trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Bổ sung quy định chi tiết về xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

Thông tư số 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 02 năm 2023 với điều kiện chuyển tiếp: Các hợp đồng mua, bán nợ được xác lập trước ngày Thông tư 18 có hiệu lực, bên mua nợ, bên bán nợ và các bên có liên quan được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký và các quy định của Thông tư 09. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư 18.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc Tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ, hạch toán lại dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.



4. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 11).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (từ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngân hàng là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn từ trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; Ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính và tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; Ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; tiền gửi, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÒM TÀI CÁC CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác: mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ dù nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 50 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tin dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tin dụng có liên quan.	50%



THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÒM TÀI CÁC CHÌNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tin phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%
(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc		
(b) Nợ có câu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc		
(c) Nợ có câu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc		
(d) Nợ có câu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc		
(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc		
(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc		
(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc		
(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc		
(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tin dụng có liên quan.		

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa các ngân hàng đầu mối và danh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả từ phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tin phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, và các khách hàng phải công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Theo quy định tại Thông tư 03, từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ.



THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác: mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCID, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng đáp ứng quy định tại Thông tư này. Theo đó, khoản nợ đáp ứng các quy định sau: dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024; số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; các khách hàng này được TCID đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo nhóm nợ được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện phân loại hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCID. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Phân ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán kinh doanh

###### 4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

###### 4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đang kỳ giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và cho kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị cổ tức thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động

niềm.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng

###### 4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.  
 Chứng khoán nợ trả lãi trước) được phân ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu/phụ trội trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) giữa giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phân ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với lãi khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phần bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán (từ tài phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Tài phiếu Chính phủ, tài phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tài phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với tài phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả tài phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và cho kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã đảm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Cổ phần Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư gốc của khách hàng vay chưa trả từ di số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liên kế trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{n}{Y} \times m - (Z_m + X_{(m-1)})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
  - $X_{(m-1)}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
  - $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
  - $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
  - $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
  - $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ).
- Trường hợp  $(Z_m + X_{(m-1)}) \geq (n/m \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tái toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được tái toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Có tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

#### 4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 1% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right\} - \left\{ \begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} \right\} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{liệu thực góp (\%)} \\ \text{của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right\}$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.13 Hào môn tài sản cố định**

Hào môn của tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

5 - 40 năm	Nhà cửa, vật kiến trúc
6 năm	Phương tiện vận tải
3 - 7 năm	Máy móc thiết bị
3 - 6 năm	Phần mềm máy vi tính
3 - 5 năm	Tài sản cố định khác
3 - 5 năm	Thiết bị dụng cụ quản lý

**4.14 Thuế hoạt động**

Các khoản tiền thuế theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**4.15 Các khoản phải thu**

**4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

**4.15.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tính trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

**4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



4. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Vốn cổ phần

4.17.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2. Thành dư vốn cổ phần

Thành dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu là theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do góp các phần là cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thành dư vốn cổ phần.

4.17.4. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế
Không quy định	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác khác nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu nhập lãi và chi phí phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ dù tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để dồn dốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

##### 4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (Thông tư 09) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN (Thông tư 18) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

##### Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ đồng tín dụng của khoản nợ đã mua. Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.
- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại tiếp tục thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu tiền gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18 Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- Đối với các khoản nợ có nợ gốc đang được hạch toán nội bảng:
  - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau.
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán thì sau khi thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoại trừ phần thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường theo quy định về chế độ tài chính thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường tiền bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
- + Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- + Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán;

- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Cả trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực nằm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÔM TÀI CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phân ánh theo giá gốc.

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoài từ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "Tài sản và chứng từ khác" trên các chỉ tiêu ngoại Báo cáo tình hình tài chính riêng.

##### 4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

##### 4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tại chính được căn cứ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn cứ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tái toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### 4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

##### Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

##### Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

##### Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, cần cử kết quả đánh giá lại vì thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" hoặc "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công thành đồng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, DẠ QUÝ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
2.076.239	2.315.511
208.662	342.564
89	418
<b>2.284.990</b>	<b>2.658.493</b>

Tiền mặt bằng VND  
Tiền mặt bằng ngoại tệ  
Vàng tiền tệ

**6. TIỀN GỬI TÀI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
7.560.346	8.411.676
331.597	976.284
<b>7.891.943</b>	<b>9.387.960</b>

- Bằng VND  
- Bằng ngoại tệ

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thặng dư tại NHNN dưới dạng tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhận với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1,00	1,00
8,00	8,00
6,00	6,00
3,00	3,00
1,00	1,00

Số dư bình quân tháng trước của:  
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài  
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng  
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên  
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng  
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

## Tiền gửi tại các TCTD khác

**Bhāṅg nṛgaḥ १७**

Bảng VND

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

Nó có khả năng mất vốn

Thay đổi dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác trong năm như sau:

Số dư cuối năm



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương**

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH**

**8.1 Chứng khoán kinh doanh**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trên đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Trên đồng

**Chứng khoán nợ**  
 Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương

581.548	-
581.548	-

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trên đồng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Trên đồng

Số dư đầu năm  
 Hoàn nhập trong năm  
 (Thuyết minh số 29)  
 Số dư cuối năm

-	-
-	-
34.120	(34.120)
-	-

**8.2 Phân tích tình trạng nắm giữ của chứng khoán kinh doanh**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trên đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Trên đồng

Trái phiếu đã nắm giữ

581.548	-
581.548	-

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị hợp đồng (tỷ)	Dòng tiền vào	Dòng tiền ra	Giá trị thuần
hợp đồng (tỷ)	Đang đồng	Đang đồng	Giá trị thuần
giá ngày hiệu	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

204.200.296	191.571.768	(191.356.892)	214.876
69.312.472	69.587.257	(69.467.050)	120.207
134.887.824	121.984.511	(121.889.842)	94.669
52.050.865	36.023.229	(36.365.726)	(342.497)
256.251.161	227.594.997	(227.722.618)	(127.621)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

100.183.614	98.657.034	(98.559.458)	97.576
27.580.241	27.692.826	(27.472.003)	220.823
72.603.373	70.964.208	(71.087.455)	(123.247)
71.935.456	42.318.992	(42.288.194)	30.798
172.119.070	140.976.026	(140.847.652)	128.374

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước  
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá  
Các khoản trả thay khách hàng  
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác  
dầu tư  
Cấp tín dụng khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Thiếu đồng	Thiếu đồng	%	%
469.067.908	340.423.165	94,49	94,12
195.586	191.133	0,04	0,05
146.281	64.862	0,03	0,02
36.757	99.305	0,01	0,03
26.963.206	20.894.632	5,43	5,78
496.409.738	361.673.097	100	100



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	449.782.076	336.851.733
Nợ cần chú ý	30.734.627	14.690.304
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.552.200	2.681.656
Nợ nghi ngờ	5.135.025	2.687.804
Nợ có khả năng mất vốn	3.205.810	4.761.600
	<b>496.409.738</b>	<b>361.673.097</b>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nợ ngắn hạn	189.328.955	131.665.865
Nợ trung hạn	169.722.860	118.076.941
Nợ dài hạn	137.357.923	111.930.291
	<b>496.409.738</b>	<b>361.673.097</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Trên đồng	%	Trên đồng	%
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	168.557	0.03	906.593	0.25
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.285	0.00	43.668	0.01
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên				
có phần vốn góp của Nhà nước				
trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối	13.071	0.00	8.742	0.00
Công ty TNHH khác	109.278.789	22.01	71.703.053	19.83
Công ty có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ				
Điều lệ của công ty	91.318	0.02	81.251	0.02
Công ty có phần khác	137.147.710	27.63	91.072.376	25.18
Công ty hợp danh	946	0.00	1.064	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	55.690	0.01	73.521	0.02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	221.562	0.04	73.039	0.02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57.718	0.01	81.571	0.02
Hộ kinh doanh, cá nhân	249.345.007	50.25	197.622.874	54.65
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội khác	4.963	0.00	4.924	0.00
	122	0.00	421	0.00
<b>496.409.738</b>	<b>100</b>		<b>361.673.097</b>	<b>100</b>



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

## 10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Tiền đồng	%	Tiền đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.041.136	3.678.961	1,02
Khai khoáng	1.502.568	1.327.520	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.526.254	21.391.907	5,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa			
không khí	1.408.650	2.302.444	0,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	692.813	618.115	0,17
Xây dựng	27.538.416	23.418.023	6,47
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53.438.420	44.228.974	12,23
Vận tải kho bãi	9.817.781	11.131.595	3,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.290.068	9.849.927	2,72
Thông tin và truyền thông	911.727	310.635	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20.891.311	3.930.817	1,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản	96.957.430	52.051.541	14,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.634.569	2.533.769	0,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.495.928	1.392.211	0,38
Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bất buộc	4.870	4.411	0,00
Giáo dục và đào tạo	2.645.282	214.772	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.219.198	458.645	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.833.876	1.620.380	0,45
Hoạt động dịch vụ khác	2.012.512	1.174.612	0,32
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ từ tiêu dùng của hộ gia đình	141.761.303	97.111.348	26,85
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhân quyền sử dụng đất để xây nhà ở	85.785.026	82.922.490	22,93
	496.409.738	361.673.097	100
	100	100	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DƯ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dư phòng chung	2.676.836
Dư phòng cụ thể	2.832.189
	5.509.025

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Dư phòng chung	Dư phòng cụ thể	Tổng cộng
Thếu đồng	Thếu đồng	Thếu đồng
2.676.836	2.832.189	5.509.025
1.029.285	11.405.911	12.435.196
(14.913)	(9.570.160)	(9.585.073)
3.691.208	4.667.940	8.359.148

Số dư đầu năm  
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm  
(Thuyết minh số 34)  
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm  
Số dư cuối năm

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Dư phòng chung	Dư phòng cụ thể	Tổng cộng
Thếu đồng	Thếu đồng	Thếu đồng
2.091.379	2.677.683	4.769.062
585.457	8.124.279	8.709.736
-	(7.969.773)	(7.969.773)
2.676.836	2.832.189	5.509.025

Số dư đầu năm  
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm  
(Thuyết minh số 34)  
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm  
Số dư cuối năm



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương**

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

Mua nợ bằng VND  
 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
7.207.076	5.470.036
(114.765)	(41.025)
<b>7.092.311</b>	<b>5.429.011</b>

Nợ gốc đã mua  
 Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua  
 nợ

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
7.203.229	5.470.036
3.847	-
<b>7.207.076</b>	<b>5.470.036</b>

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
6.763.551	5.470.036
443.525	-
-	-
-	-
-	-
<b>7.207.076</b>	<b>5.470.036</b>

Nợ đủ tiêu chuẩn  
 Nợ cần chú ý  
 Nợ dưới tiêu chuẩn  
 Nợ nghi ngờ  
 Nợ có khả năng mất vốn

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
7.245	41.025
33.780	73.740
<b>41.025</b>	<b>114.765</b>

Số dư đầu năm  
 Trích lập dự phòng trong năm  
 (Thuyết minh số 34)  
 Số dư cuối năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ****13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

<b>Chứng khoán nợ</b> Chứng khoán nợ Chính phủ, chính quyền địa phương Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành Chứng khoán vốn Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	87.829.760 37.261.973 26.658.071 359.442 23.605.716 15.357	82.702.861 29.029.461 20.781.501 2.293.454 32.891.899 15.357
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Trệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Trệu đồng	87.541.117 37.621.415 36.426.537 13.477.808 15.357 82.718.218
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Dự phòng chung Dự phòng cụ thể Dự phòng giảm giá	(210.216) (177.043) (27.932) (5.241)	(252.600) (246.689) - (5.911)
	87.330.901 82.465.618	82.718.218 82.718.218
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Trệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Trệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Trệu đồng
Trái phiếu niêm yết Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4) Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4) Chứng khoán vốn niêm yết	31.322.915 46.784.107 4.595.839 15.357	31.322.915 46.784.107 4.595.839 15.357



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOẢN DẦU TỰ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán dầu tự giữ đến ngày đáo hạn

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.350.437
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
Tăng giảm	-

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt

Trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán dầu tự sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán dầu tự sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
Tăng giảm	Tăng giảm	Tăng giảm	Tăng giảm
246.689	-	5.911	252.600
(69.646)	27.932	(670)	(42.384)
177.043	27.932	5.241	210.216

Số dư cuối năm

Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 30)

Số dư đầu năm

Thay đổi dự phòng chứng khoán dầu tự sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
Tăng giảm	Tăng giảm	Tăng giảm	Tăng giảm
208.122	-	29.902	238.024
38.567	-	(23.991)	14.576
246.689	-	5.911	252.600

Số dư cuối năm

Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 30)

Số dư đầu năm

Thay đổi dự phòng chứng khoán dầu tự sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOẢN DẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
39.727.345	51.379.946
9.877.000	-
300.000	-
-	-
-	-
-	-
49.904.345	51.379.946

14. GÓP VỐN, DẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Quân lý tài sản  
Ngân hàng TMCP Việt Nam  
Thịnh Vượng  
Công ty Tài chính TNHH Ngân  
hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC  
Công ty Cổ phần Chứng khoán  
VPBank  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES  
Dự phòng đầu tư vào công ty con

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá trị gốc Tỷ lệ số hữu %	Giá trị gốc Tỷ lệ số hữu %
115.000	115.000
5.576.018	5.576.018
99.9537	15.083.267
644.505	644.505
21.418.790	21.418.790
(338.881)	(44.220)
21.079.909	21.374.570



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, DẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Dầu tư dài hạn khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Giá trị gốc	Tỷ lệ số hữu %	Giá trị gốc	Tỷ lệ số hữu %
Triều đồng		Triều đồng	
3.934	3,20	3.934	3,20
185.276	7,44	185.276	7,44
189.210		189.210	
-		-	
189.210		189.210	

Dầu tư vào tổ chức kinh tế  
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng (PCB)  
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Dự phòng dầu tư dài hạn khác

14.3 Dự phòng dầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng dầu tư dài hạn trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Triều đồng	Triều đồng
44.220	21
294.661	44.220
-	44.220
338.881	(21)
44.220	44.220

Số đầu năm  
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 33)  
Sử dụng dự phòng để xử lý khoản góp vốn đầu tư dài hạn  
Số cuối năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biên độ động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
971.175	997.963	173.560	144.063	54.568	2.341.330
-	17.065	22.987	672	-	40.724
-	215.273	-	17.217	-	232.490
-	(17.555)	(1.312)	(3.623)	(3.630)	(26.120)
971.175	1.212.746	195.235	158.329	50.939	2.588.424
Gia trị khấu hao lũy kế	124.772	747.421	113.268	125.863	53.630
Số dư đầu năm	24.679	153.116	16.392	12.624	773
Khấu hao trong năm	-	(17.555)	(1.312)	(3.597)	(26.094)
Số dư cuối năm	149.451	882.982	128.348	134.890	50.773
Gia trị còn lại	846.403	250.542	60.292	18.200	939
Số dư đầu năm	821.724	329.764	66.887	23.439	1.241.980
Số dư cuối năm	846.403	250.542	60.292	18.200	939

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 920.354 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2022: 759.676 triệu đồng).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCID

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biên động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	864.370	-	949.497
Mua trong năm	36.822	-	36.822
Tặng khác	120.008	-	120.008
Số dư cuối năm	1.041.200	-	1.106.327
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	659.745	-	660.613
Hao mòn trong năm	118.025	-	118.025
Số dư cuối năm	777.770	-	778.638
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	224.625	-	268.884
Số dư cuối năm	263.430	-	327.689

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 548.220 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2022: 450.051 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Triều đồng	Triều đồng
Các khoản phải thu nội bộ	208.810
Các khoản phải thu bên ngoài	32.454.608
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	28.000.136
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.375.917
- Tài sản có rủi ro tín dụng	-
- Phải thu về hoạt động thanh toán	1.928.290
- Tam ứng nhà cung cấp	423.509
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	726.756
Mua sắm tài sản cố định	90.308
Xây dựng cơ bản dở dang	4.768
	32.756.494
	38.159.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỎ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản cỏ khác được phân loại là tài sản cỏ rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trên đồng	Trên đồng
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
80.000	80.000

16.2 Các khoản lãi, phải phải thu

Lãi phải thu từ tiền gửi  
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán  
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng  
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ  
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phải sinh  
Phải phải thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trên đồng	Trên đồng
69.900	146.407
1.010.283	2.036.014
3.833.526	2.774.190
28.159	12.831
1.131.208	1.329.093
1.105.451	676.481
7.778.527	6.975.016

16.3 Tài sản Cỏ khác

Vật liệu  
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý  
- Trong đó: Bất động sản  
Chi phải trả trước chờ phân bổ  
Tài sản cỏ khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trên đồng	Trên đồng
14.905	17.108
480.527	252.825
480.527	252.825
5.301.726	2.532.936
2.366	703
5.799.584	2.803.652



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CỎ KHÁC (tiếp theo)****16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác**

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
44.009	68.192
24.183	(9.365)
68.192	(9.365)
Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Cỏ nội bảng khác như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
58.827	68.192
Trích đồng	Trích đồng
Dự phòng rủi ro phải thu khó đòi	

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tại chính.

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỤ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
4.117.311	1.921.140
4.112.234	1.913.726
5.077	7.414
1.000	8.093
1.000	8.093
4.118.311	1.929.233

Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá  
Vay khác  
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước  
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi không kỳ hạn	8.076.076	11.997.917
Bảng VND	8.070.199	11.986.933
Bảng ngoại tệ	5.877	10.984
Tiền gửi có kỳ hạn	76.367.200	45.285.001
Bảng VND	72.500.000	32.412.000
Bảng ngoại tệ	3.867.200	12.873.001
<b>84.443.276</b>	<b>57.282.918</b>	

**18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phai và về nghiệp vụ thu tín dụng và chậm	25.371.494	31.795.948
Vay các TCTC, TCTD khác	36.151.530	43.666.383
Vay Bảng VND	370.749	2.653.668
Vay Bảng ngoại tệ	35.780.781	41.012.715
Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	4.746.837	5.755.219
<b>61.523.024</b>	<b>75.462.331</b>	

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền đồng	1.930.718	1.746.404
-	34.201.079	4.241.560
19.733	37.645.529	1.746.404
<b>36.151.530</b>	<b>43.666.383</b>	

Đến 06 tháng  
 Từ trên 06 tháng đến 12 tháng  
 Từ trên 12 tháng đến 5 năm  
 Trên 5 năm



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
77.365.805	55.269.218
75.114.334	52.515.077
2.251.471	2.754.141
364.378.264	248.368.185
363.501.889	246.091.870
876.375	2.276.315
83.763	67.894
55.778	10.696
27.985	57.198
1.730.418	3.547.987
1.666.917	2.606.571
63.501	941.416
443.558.250	307.253.284

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Triệu đồng	Triệu đồng
%	%
Công ty Nhà nước	
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	
Vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối	
Công ty TNHH khác	
Công ty có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	
Công ty có phần khác	
Công ty hợp danh	
Doanh nghiệp tư nhân	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	
Hộ kinh doanh, cá nhân	
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	
Khác	
443.558.250	307.253.284
100	100
2.405.140	2.981.847
0,54	0,97
732.332	389.116
0,17	0,13
292.614.181	168.798.744
65,96	54,94
57.201	31.408
0,01	0,01
327.345	417.126
0,07	0,14
42.028	42.039
0,01	0,01
3.021	3.741
0,00	0,00
104.974.435	101.298.665
23,67	32,96
2.088.042	1.769.711
0,47	0,58
37.813.524	27.925.730
8,53	9,09
69.581	86.401
0,02	0,03
1.799.529	919.889
0,41	0,30
631.891	2.588.867
0,14	0,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỎ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Triều đồng	Triều đồng
22.045	47.050
22.045	47.050

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CỐ GΙΑ**

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Triều đồng	Triều đồng
8.547.500	14.750.000
17.481.907	20.225.516
993.328	1.039.658
27.022.795	36.015.174

Dưới 12 tháng  
 Từ 12 tháng đến dưới 5 năm  
 Từ 5 năm trở lên

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Triều đồng	Triều đồng
4.799.409	48.579
10.551.300	14.750.000
11.672.086	21.216.595
27.022.795	36.015.174

Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân  
 Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế  
 Trái phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC****22.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn  
 Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm  
 Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá  
 Lãi phải trả từ vay các TCTD, TCTD khác  
 Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác  
 Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam  
 Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh  
 Phí phải trả

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
8.048.867	4.368.104
1.065.174	657.227
1.446.641	681.013
911.953	881.612
21	40
-	3.458
1.246.059	834.052
817	804
<b>12.719.532</b>	<b>7.426.310</b>

**22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

Các khoản phải trả nội bộ  
 Phải trả nhân viên  
 Các khoản phải trả bên ngoài  
 Doanh thu chờ phân bổ  
 Các khoản treo chờ chuyển tiền  
 Thuế và các khoản phải trả ngân sách  
 Nhà nước (Thuyết minh số 23)  
 Phải trả về hoạt động thanh toán  
 Phải trả nhà cung cấp  
 Các khoản phải trả khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
12.378	164.738
12.378	164.738
8.130.399	7.082.934
64.385	79.466
323.834	371.948
2.382.826	3.262.832
4.199.775	2.492.064
44.361	15.701
1.105.118	860.923
<b>8.142.777</b>	<b>7.247.672</b>

**23.****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Phát sinh trong năm

Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Thiêu đồng	Thiêu đồng	Thiêu đồng	Thiêu đồng
91.071	637.387	(462.689)	265.769
3.093.266	2.710.418	(3.788.299)	2.015.385
78.495	947.561	(914.284)	111.772
<b>3.262.832</b>	<b>4.295.366</b>	<b>(5.165.272)</b>	<b>2.392.926</b>

Thuế giá trị gia tăng  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Thuế khác